TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/LĐ-ST
Ngày: 26/9/2022
V/v tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị Trúc Ly

Bà Đặng Thị Ngọc Bích

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Lệ Thủy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLST-LĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về "Tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5077/2022/QĐXXST-LĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 5630/2022/QĐST-LĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Quốc Hương T, sinh năm 1987

Địa chỉ thường trú: Phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên lạc: Phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH A

Địa chỉ: Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn:

Ông KRIS DANIEL R, trú tại: Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn (Giám đốc Công ty TNHH A).

Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2022, các bản khai, các biên bản làm việc tại Tòa- Nguyên đơn- Bà Nguyễn Quốc Hương T trình bày:*

Ngày 20/7/2020, bà T ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn số: HR01-2020/01 (gọi tắt là Hợp đồng lao động) với Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty) với chức danh Chuyên viên Nhân sự.

Trong quá trình làm việc, Giám đốc Công ty là ông KRIS DANIEL R nhiều lần có hành vi quấy rối tình dục bà (thể hiện nhiều nội dung, hình ảnh minh họa qua tin nhắn whatsapp). Vì bà luôn từ chối hiểu các hành vi này nên từ tháng 5/2021 bà có dấu hiệu bị trù dập, Công ty ép bà nghỉ việc mà không có lý do chính đáng.

Ngày 01/6/2021, Công ty ban hành quyết định chấm dứt Hợp đồng lao động số: 01062021/QĐTV-NQHT với bà trái pháp luật và không cho bà đến Công ty làm việc. Từ tháng 5/2021 đến nay, Công ty không trả lương và các quyền lợi khác cho bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc Công ty:

Trả tiền lương theo hợp đồng lao động số: HR01-2020/01 ngày 20/7/2020 tính từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022 là 420.000.000 đồng (35.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 420.000.000 đồng);

Bồi thường cho bà 02 tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật là 70.000.000 đồng (35.000.000 đồng/tháng x 2);

Bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 45 ngày là 78.750.000 đồng;

Tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho bà từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022.

Về việc xin vắng mặt tại các phiên xét xử: Do bận công việc nên bà T đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong tất cả các phiên xử tại Tòa. Bà giữ nguyên ý kiến đã trình bày ở trên.

** Đối với Bị đơn- Công ty TNHH A:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật: Tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập xét xử; quyết định hoãn phiên tòa... nhưng Công ty, người đại diện theo pháp luật của Công ty không có văn bản phản hồi ý kiến, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; căn cứ lời trình bày của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét đơn khởi kiện của bà T có căn cứ xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp lao động về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Bị đơn- Công ty TNHH A (Gọi tắt là Công ty) có trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Xét, đây là vụ án dân sự tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, không thuộc trường hợp phải qua thủ tục hòa giải được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Lao động. Riêng đối với tranh chấp về khoản tiền lương của tháng 5/2021, ngày 27/5/2021, Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội Quận 1 đã tổ chức hòa giải nhưng không thành.

[1.3] Xét, quan hệ lao động của các đương sự được thực hiện tại thời điểm Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Bảo hiểm Xã hội năm 2014 có hiệu lực thi

hành. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Bảo hiểm Xã hội năm 2014 để giải quyết vụ án.

[1.4] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Nguyên đơn.

[1.5] Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét, quá trình giải quyết vụ án bà T đã được Tòa án giải thích quyền của người lao động trong trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật quy định tại Điều 41 của Bộ luật Lao động thì hậu quả được giải quyết theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động. Do đó, xét yêu cầu của bà T đòi Công ty trả tiền lương theo hợp đồng lao động số: HR01-2020/01 ngày 20/7/2020 tính từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022 là (35.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 420.000.000 đồng); bồi thường cho bà T 02 tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 70.000.000 đồng (35.000.000 đồng/tháng x 2); bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 45 ngày là 78.750.000 đồng; tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022 theo quy định là có cơ sở để xem xét phù hợp quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 186 và Điều 188 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Xét, hợp đồng lao động số: HR01-2020/01 ngày 20/7/2020 các bên đã ký, quy định loại hợp đồng không xác định thời hạn, chức danh chuyên môn, tiền lương và các thỏa thuận khác nên có cơ sở để khẳng định nội dung và hình thức của hợp đồng lao động các bên đã ký là phù hợp theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật Lao động nên đã phát sinh hiệu lực.

[2.3] Xét, tính hợp pháp của quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số: 01062021/QĐTV-NQHT ngày 01/6/2021.

Theo nội dung quyết định Công ty chấm dứt lao động với bà T là do các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động. Tuy nhiên, bà T khẳng định bà chưa bao giờ thỏa thuận với Công ty về việc chấm dứt hợp đồng lao động nên Công ty phải có nghĩa vụ trả tiền lương cho bà T trong những ngày không được làm việc từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022 là 420.000.000 đồng. Đồng thời, bồi thường cho bà T 02 tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật là 70.000.000 đồng.

[2.4] Xét, theo điểm a khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động thì phải thông báo cho người lao động biết trước ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Xét Công ty đã đơn phương chấm dứt

hợp đồng lao động với bà T nhưng không đảm bảo thời hạn báo trước nên yêu cầu đòi Công ty bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 45 ngày là 78.750.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 42 của Bộ luật Lao động.

[2.5] Xét, theo hợp đồng lao động ngày 20/7/2020 các bên thỏa thuận mức lương gộp trước thuế của bà T được nhận là 35.000.000 đồng/tháng và người lao động tự đóng bảo hiểm và các loại thuế thu nhập theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc thỏa thuận của các bên về việc tự đóng bảo hiểm là chưa phù hợp quy định của pháp luật. Tại văn bản số: 1692/BHXH ngày 02/8/2022 của Bảo hiểm Xã hội Quận 1 xác nhận Công ty đã đóng bảo hiểm cho bà T từ tháng 10/2020 đến tháng 5/2021 thì báo giảm và do bà T đòi Công ty đóng bảo hiểm theo quy định nên có cơ sở buộc Công ty tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho bà T từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022 theo quy định của Luật Bảo hiểm.

[2.6] Xét, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa không có cơ sở chứng minh Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Lao động. Do Công ty vắng mặt mà nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của Công ty được quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: "…đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc…". Như vậy, Công ty đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình thông qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật nên các yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở để chấp nhận.

[2.7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 12 và khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp lao động. Công ty phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp lao động do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 41 và Điều 42 của Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 12 của Nghị định số: 05/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

Căn cứ vào Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Quốc Hương T.

Buộc Công ty TNHH A phải trả cho bà T tiền lương theo hợp đồng lao động số: HR01-2020/01 ngày 20/7/2020 tính từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022 là 420.000.000 đồng; bồi thường cho bà T 02 tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 70.000.000 đồng; bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 45 ngày là 78.750.000 đồng; tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho bà T từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Quốc Hương T được miễn án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp lao động. Công ty TNHH A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp lao động là 15.375.000 đ (Mười lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Tĩnh